TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
가나다 어학당
Tác giả: ThS. LÊ HUY KHOA

GIÁO TRÌNH HÁN HÀN I
천자문 - THIÊN TỰ VĂN

"Phương pháp hiệu quả nhất và duy nhất hiện nay do Thầy Hiệu Trưởng Trường Hàn Ngữ Việt Hàn Kanata Lê Huy Khoa nghiên cứu và phát triển từ năm 2015, đã có hơn 5000 người theo học giáo trình này và đạt kết quả rất tốt đẹp".

"Năng lực ngoại ngữ, cuối cùng vẫn là khối lượng từ vựng"

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
Sử dụng từ 12-2013

LỜI NÓI ĐẦU

Việc đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1995. Hiện nay, việc đào tạo tiếng Hàn bắt đầu đi vào ổn định và chuyên sâu hơn.

Việt Nam và Hàn quốc là hai nước đồng văn, nghĩa là có cùng hệ thống nguồn gốc ngôn ngữ bắt đầu từ chữ Hán. Chỉ cần hiểu được sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ, việc học tiếng Hàn và tiếng Việt đều trở nên rất dễ dàng. Để giải quyết được vấn đề này thì cần tiếp cận tiếng Hàn từ các từ vựng có từ gốc Hán, và tiếp theo là từ Hán Việt của nó. Hiện tại, các trường đào tạo ở Việt Nam nói chung đều thiếu chương trình đào tạo này.

Sau một thời gian nghiên cứu và phát triển, tôi quyết định cho ra đời Giáo trình Học tiếng Hàn với âm Hán Việt ra đời. Quyển sách này giúp cho tất cả người học tiếng Hàn nắm bắt âm Hán Việt của tiếng Hàn, từ đó mở rộng, ôn tập, tìm hiểu chính xác ngữ nghĩa, ghép từ, đoán nghĩa, phân tích ý nghĩa tiếng Hàn rất nhanh và rất chính xác.

Quyển sách chắc còn nhiều thiếu sót, mong bạn đọc xa gần và các bậc tiền bối góp ý để quyển sách được hoàn thiện hơn. Sách đã được đăng ký bản quyền và đến hiện nay đã được chào đón rất rộng rãi khi đưa vào tham gia học tập thực tế tại trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata.

Xin tặng riêng quyển sách này cho các bạn học viên của trường Kanata, chúc các em thành công.

Trân trọng

Địa chỉ liên lạc với tác giả
0913-101-919.lecatanchau@yahoo.com
Facebook: Le Huy Khoa Kanata

13 LÝ DO BẠN NÊN HỌC ÂM HÁN VIỆT TRONG TIẾNG HÀN

1. Sử dụng ngôn ngữ tiếng Hàn cao cấp hơn : 갑인해, 베트남여성협회, 아동복.
2. Sử dụng chính xác từ vựng tiếng Hàn: 한강, 선배, 안녕하세요?
3. Dễ nhớ: 기숙사 (ký túc xá), 증권 (chứng khoán), 준비 (chuẩn bị), 시장 (thị trường).
4. Giúp ta phân biệt chính xác nghĩa của từ: 해안, 해변.
5. Hiểu sự tương đồng chặt chẽ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt : 월,화, 수,목,금토,일.
6. Bắt buộc phải sử dụng vì không thể có từ thay thế : Ngục trung nhật ký, Nam Quốc Sơn Hà, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, Văn Miếu Quốc Tử giám (문묘국자감).
7. Giúp bạn giảm đến 50% thời gian học từ vựng tiếng Hàn.
8. Giúp học hệ thống lại về từ Hán Việt trong tiếng Hàn: Minh Nguyệt và Nguyệt Minh.
9. Tự tạo ra hàng trăm ngàn từ vựng mới bằng phương pháp kết nối. 명-월-식-품-격-식-
10. Có thể đoán được từ mà không cần tra từ điển : 육식-초식-잡식-채식-식인상어, 해안-강안, 지뢰- 수뢰-천뢰, 어망, 광견병.
11. Chuyển sang học tiếng Hoa, tiếng Nhật rất dễ dàng.
12. Người Hàn quốc vẫn đang sử dụng chữ Hán, và 80% từ trong tiếng Hàn là từ gốc Hán.
13. Tăng cường phạm vi từ vựng khi lựa chọn: bạn có thể dùng 일 thay cho 하나, 한.

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

PHẦN 1:
ÔN TẬP

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

1. 天 thiên trời
2. 地 địa đất
3. **舉** cử cất
4. 存 tồn còn
5. 子 tử con
6. 孫 tôn cháu
7. 六 lục sáu
8. 三 tam ba
9. 家 gia nhà
10. 國 quốc nước
11. 前 tiền trước
12. 後 hậu sau
13. 牛 ngưu trâu
14. 馬 mã ngựa
15. 距 cự cựa
16. 牙 nha răng
17. 無 vô chăng
18. 有 hữu có
19. 犬 khuyển chó
20. 羊 dương dê
21. 歸 qui về
22. 走 tẩu chạy
23. 拜 bái lạy
24. 跪 quỵ quỳ
25. 去 khứ đi
26. 來 lai lại
27. 女 nữ gái
28. 男 nam trai
29. 帶 đái đai
30. 冠 quan mũ
31. 足 túc đủ
32. 多 đa nhiều
33. 愛 ái yêu
34. 憎 tăng ghét
35. 識 thức biết
36. 知 tri hay
37. 木 mộc cây
38. 根 căn rễ
39. 易 dị dễ
40. 難 nan khôn
41. 旨 chỉ ngon
42. 甘 cam ngọt
43. 柱 trụ cột
44. 樑 lương rường
45. 床 sàng giường
46. 席 tịch chiếu
47. 欠 khiếm thiếu
48. 餘 dư thừa
49. 鋤 sừ bừa
50. 鞠 cúc cuốc
51. 燭 chúc đuốc
52. 燈 đăng đèn
53. 升 thăng lên
54. 降 giáng xuống
55. 田 điền ruộng
56. 宅 trạch nhà
57. 老 lão già
58. 童 đồng trẻ
59. 雀 tước sẻ
60. 鷄 kê gà
61. 我 ngã ta
62. 他 tha khác
63. 伯 bá bác
64. 姨 di dì
65. 鉛 diên chì
66. 錫 tích thiết
67. 役 dịch việc
68. 功 công công
69. 翰 hàn lông
70. 翼 dực cánh
71. 聖 thánh thánh
72. 賢 hiền hiền
73. 僊 tiên tiên
74. 佛 Phật Bụt
75. 潦 lạo lụt
76. 潮 triều triều
77. 鳶 diên diều
78. 鳳 phượng phượng
79. 丈 trượng trượng
80. 尋 tầm tầm
81. 盤 bàn mâm
82. 盞 trản chén
83. 繭 kiển kén
84. 絲 ty tơ
85. 梅 mai mơ
86. 李 lý mận
87. 滓 tử cặn
88. **清** thanh trong
89. 胸 hung lòng
90. 臆 ức ngực

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

91. 墨 mặc mực
92. 硃 chu son
93. 嬌 kiều non
94. 熟 thục chín
95. 愼 thận ghín
96. 廉 liêm ngay
97. 私 tư tây
98. 慕 mộ mến
99. 至 chí đến
100. 回 hồi về
101. 鄉 hương quê
102. 市 thị chợ
103. 婦 phụ vợ
104. 夫 phu chồng
105. 內 nội trong
106. 中 trung giữa
107. 門 môn cửa
108. 屋 ốc nhà
109. 英 anh hoa
110. 蒂 đế rễ
111. 菲 phỉ hẹ
112. 葱 thông hành
113. 蒼 thương xanh
114. 白 bạch trắng
115. 苦 khổ đắng
116. 酸 toan chua
117. 騶 sô sô
118. 駕 dá giá
119. 石 thạch đá
120. 金 kim vàng
121. 衢 cù đàng
122. 巷 hạng ngõ
123. 鐸 đạc mõ
124. 鐘 chung chuông
125. 方 phương vuông
126. 直 trực thẳng
127. **桌** trác đẳng
128. 函 hàm hòm
129. 窺 khuy dòm
130. 察 sát xét
131. 眄 miện liếc (bản gốc là chữ 盼)
132. 占 chiêm xem
133. 妹 muội em
134. **姊** tỷ chị
135. **柿** thị thị
136. 桃 đào điều
137. 斤 cân rìu
138. 斧 phủ búa
139. 穀 cốc lúa
140. **蔴** ma vừng
141. 薑 khương gừng
142. 芥 giới cải
143. 是 thị phải
144. 非 phi chăng
145. 筍 duẫn măng
146. 芽 nha mống
147. 皷 cổ trống
148. 鉦 chinh chiêng
149. 傾 khuynh nghiêng
150. 仰 ngưỡng ngửa
151. 半 bán nửa
152. 雙 song đôi
153. 餌 nhĩ mồi
154. 綸 luân chỉ
155. 猴 hầu khỉ
156. 虎 hổ hùm
157. 壜 đàm chum
158. 臼 cữu cối
159. 暮 mộ tối
160. 朝 triêu mai
161. 長 trường dài
162. 短 đoản ngắn
163. 蛇 xà rắn
164. 象 tượng voi
165. 位 vị ngôi
166. 階 giai thứ
167. 據 cứ cứ
168. 依 y y
169. 葵 quì hoa quì
170. 藿 hoắc rau hoắc
171. 閣 các gác
172. 樓 lâu lầu
173. 侍 thị chầu
174. 歌 ca hát
175. 扇 phiến quạt
176. ﷺ du dù (bên trái chữ 巾, bên phải chữ 由)
177. 秋 thu mùa thu
178. 夏 hạ mùa hạ

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

717. 藍 lam chàm
718. 鬱 uất nghệ
719. 髀 bễ vế (đùi)
720. 腰 yêu lưng
721. 角 dác sừng
722. 蹄 đề móng
723. 影 ảnh bóng
724. 形 hình hình
725. 經 kinh kinh
726. 史 sử sử
727. 守 thủ giữ
728. 遊 du chơi
729. 招 chiêu vời
730. 就 tựu tới
731. 改 cải đổi
732. 移 di dời
733. 墜 trụy rơi
734. 顚 diên ngã
735. 旣 ký đã
736. 曾 tằng từng
737. 喜 hỷ mừng
738. 嘉 gia tốt
739. 覡 nghiễng đồng cốt
740. 巫 vu thầy mo
741. 屈 khuất co
742. 伸 thân duỗi
743. 歲 tuế tuổi
744. 時 thì giờ
745. 旌 tinh cờ
746. 傘 tản tán
747. 熙 hy hơn hớn
748. 燦 xán rỡ ràng
749. 湯 Thang vua Thang
750. 禹 Vũ vua Vũ
751. 府 phủ phủ
752. 宮 cung cung
753. 冬 đông mùa đông
754. 臘 lạp tháng chạp
755. 合 hợp hạp
756. 離 ly lìa
757. 迷 mê mê
758. 悟 ngộ biết
759. 錦 cẩm vóc
760. 紗 sa the
761. 覆 phú che
762. 包 bao bọc
763. 隅 ngung góc
764. 陛 bệ hè
765. 輪 luân bánh xe
766. 駟 tứ ngựa
767. 倉 thương vựa
768. 帑 thảng kho
769. 儒 Nho đạo Nho
770. 釋 Thích đạo Phật
771. 麵 miến bột
772. 飴 di đường
773. 貴 quí sang
774. 貧 bần cùng
775. 樽 tôn lon
776. 案 án yên
777. 編 biên biên
778. 寫 tả chép
779. 頰 giáp mép
780. 腮 tai mang
781. 娘 nương nàng
782. 嫗 ẩu mụ
783. 帽 mão mũ
784. 絛 thao thao
785. 入 nhập vào
786. 居 cư ở
787. 膏 cao mỡ
788. 骨 cốt xương
789. 詳 tường tường
790. 略 lược lược
791. 步 bộ bước
792. 之 chi đi
793. 詩 thi thi
794. 禮 lễ lễ
795. 由 do bởi
796. 發 phát ra
797. 堂 đường nhà
798. 戶 hộ cửa
799. 所 sở thửa
800. 於 ư chưng
801. 捧 bổng bưng
802. 擠 tê dẫy
803. 簸 phả sảy
804. 舂 thung đâm
805. 啞 á câm
806. 聾 lung điếc

1695. 飾 sức sắm
1696. 粧 trang giồi
1697. 匕 chủy môi (muỗng)
1698. 磁 từ dĩa
1699. 蛭 điệt con đỉa
1700. 蚯 kheo con giun
1701. 燻 huân hun
1702. 灼 chước đốt
1703. 溫 âu bọt
1704. 淖 náo bùn
1705. 蚓 dẫn trùn
1706. 蛩 cùng dế
1707. 股 cổ vế
1708. 躬 cung mình
1709. 哲 triết lành
1710. 工 công khéo
1711. 窳 dũ méo
1712. 圞 loan tròn
1713. 丸 hoàn hòn
1714. 片 phiến tấm
1715. 涉 thiệp thấm
1716. 恤 tuất thương
1717. 榻 tháp giường
1718. 笆 ba liếp
1719. 茇 cập níp
1720. 篝 câu lồng
1721. 芎 khung xuyên khung
1722. 菊 cúc hoa cúc
1723. 茯 phục phục linh
1724. 蔓 man dây man
1725. 絪 nhâm đan
1726. 修 tu sửa
1727. 貯 trữ chứa
1728. 培 bồi bồi
1729. 衰 suy thôi
1730. 悅 duyệt hớn hở
1731. 試 thí thử
1732. 賺 khiếm đánh lừa
1733. 佯 dương giả đò
1734. 騙 biển dối
1735. 儡 lỗi máy dối
1736. 詼 khôi làm trò
1737. 籜 thác mo
1738. 荄 cai rễ
1739. 醴 lễ rượu lễ
1740. 醇 thuần rượu thuần
1741. 褰 khiên xăn quần
1742. 袒 đản xăn áo
1743. 饘 chiên cháo
1744. 糗 xú lương
1745. 糖 đường đường
1746. 蜜 mật mật
1747. 結 kết thắt
1748. 拘 câu cầm
1749. 剽 phiếu đâm
1750. 刲 khuê mổ
1751. 吐 thổ mửa
1752. 嘕 tần cười
1753. 噓 đế hắt hơi
1754. ?? siêu đằng hắng (bên trái chữ 口, bên phải chữ 召)
1755. 訶 ha mắng
1756. 讚 tán khen
1757. 檠 kình chơn đèn
1758. 篲 tuệ chổi
1759. 餐 xan thổi (cơm)
1760. 曝 bộc phơi
1761. 簑 thôi áo tơi
1762. 笠 lạp nón
1763. 截 tiệt đón (ngăn)
1764. 抽 trừu đem
1765. 弟 đệ em
1766. 甥 sanh cháu
1767. 血 huyết máu
1768. 毛 mao lông
1769. 嬪 tân (lấy) chồng
1770. 娶 thú (lấy) vợ
1771. 狄 địch rợ
1772. 氓 manh dân
1773. 脛 hĩnh ống chân
1774. 髖 khoan đầu trối
1775. 幹 cán cội
1776. 梢 tiêu ngành
1777. 敏 mẫn nhanh (lanh)
1778. 捷 tiệp chóng
1779. 腹 phúc bụng
1780. 膺 ưng lòng
1781. 蛄 cát bọ hung

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

2845. 哺 bô trưa
2846. **晚** vãn muộn
2847. 婉 uyển uốn
2848. 蟠 bàn quanh
2849. 鶯 oanh vành anh
2850. 鵡 vũ chim vũ
2851. 陳 trần cũ
2852. 古 cổ xưa
2853. 馭 ngự ngừa
2854. 討 thảo đánh
2855. 猛 mãnh mạnh
2856. **擋** đáng ngăn
2857. 神 thần thần
2858. 像 tượng tượng
2859. 幄 ốc trướng
2860. 幃 vi màn
2861. **憪** hàn khoan
2862. 定 định định
2863. 寅 dần kính
2864. 翫 ngoạn lờn
2865. 凜 lẫm nhơn nhơn
2866. 囂 hiêu ong óng
2867. 晷 quĩ bóng
2868. 莓 mai rêu
2869. 綃 tiêu thêu
2870. 繪 hội vẽ
2871. 判 phán rẽ
2872. 彰 chương rõ ràng
2873. 悲 bi thương
2874. 惱 não sầu não
2875. 耆 kỳ lão
2876. **耆** cấu già
2877. 呱 cô oa
2878. 訣 quyết từ giã
2879. **簚** cự cái giá
2880. 鐃 nao cái chiêng
2881. 舁 dư khiêng
2882. 搢 tấn giắt
2883. **眶** khuôn mí mắt
2884. 齶 ngạc hàm răng
2885. 捱 nhai dùng dằng
2886. 徯 nghễ chờ đợi
2887. 霏 phi phơi phới
2888. 轟 oanh ầm ầm
2889. 暟 ế râm
2890. 暘 dương nắng
2891. 縞 cảo trắng
2892. 緗 tương vàng
2893. 洞 động hang
2894. 窠 sào ổ
2895. 斲 trác đẽo gỗ
2896. 蒔 thời trồng cây
2897. 濘 ninh lầy
2898. 紋 vân gợn
2899. 祁 kỳ lớn
2900. 夥 khỏa nhiều
2901. 銷 tiêu thiêu
2902. 蛻 thuế mọt
2903. **滲** sấm rót
2904. 淵 uyên sâu
2905. 蠣 lệ hàu
2906. 鰣 du chạch
2907. **胳** các nách
2908. 尸 thi thây
2909. 緹 đề lụa dày
2910. 繐 huệ vải nhỏ
2911. 赭 giả đỏ
2912. **黧** lê đen
2913. 耑 đoan đoan
2914. 匿 nặc giấu
2915. 菽 thúc đậu
2916. 葚 thầm quả dâu
2917. 媵 dang nàng hầu
2918. 妃 phi vợ
2919. 廛 triền chợ
2920. 肆 tứ hàng
2921. 餉 hướng lương
2922. ?? bột bột (bên trái chữ 米 , bên phải chữ 孛)
2923. 孑 kiết côi cút
2924. 愁 sầu buồn rầu
2925. 蘆 lô cây lau
2926. 薤 giới củ kiệu
2927. 鸛 quán chim sếu
2928. 鶖 thu chim thu
2929. 荒 hoang hoang vu
2930. 甸 điện cõi điện
2931. 唆 toan kiện
2932. 競 cạnh đua
2933. 思 tư lo

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

2934. 誨 hối dạy
2935. 呿 khư ngáy
2936. 噪 tháo kêu
2937. 僉 thiêm đều
2938. 副 phó nhiếp
2939. 戡 kham dẹp
2940. 挫 tỏa giằn
2941. 惟 duy riêng
2942. 更 cánh lại
2943. 黛 đại thanh đại
2944. 晶 tinh thủy tinh
2945. 牲 sinh tam sinh
2946. 畜 súc lục súc
2947. 鎔 dung đúc
2948. 鍊 luyện rèn
2949. 襄 tương nên
2950. 化 hóa dạy
2951. 覾 cấu thấy
2952. 覘 chiêm xem
2953. 引 dẫn đem
2954. 侵 xâm lấn
2955. 叮 đinh dặn
2956. 侑 hựu khuyên
2957. 躋 tê lên
2958. 竢 sĩ đợi
2959. 嘖 trách hỡi
2960. 噫 y ôi
2961. **銼** tỏa nồi
2962. 斛 hộc hộc
2963. 秤 chất bông thóc
2964. 鈔 sao tiền
2965. 俊 tuấn hiền
2966. 佳 giai tốt
2967. 忽 hốt một hốt
2968. 銖 thù một thù
2969. 濛 mông mịt mù
2970. 朗 lãng sáng
2971. 建 kiến đầu tháng
2972. 卅 tạp ba mươi
2973. 蝦 hà rươi
2974. 鮓 tạp mắm
2975. 丹 đơn thắm (đan)
2976. 綠 lục xanh
2977. 罘 phầu mành mành (phù)
2978. 幕 mộ màn trướng
2979. 霞 hà mây ráng
2980. 虹 hồng cầu vồng
2981. 蝀 đông mống đông
2982. 雷 lôi sấm
2983. 衽 nhẫm vạt áo
2984. 帨 thuế khăn
2985. 裯 trù chăn
2986. 袋 đại đãy
2987. 誥 cáo dạy
2988. 誓 thệ thề
2989. 謗 báng chê
2990. 怍 tạc xấu
2991. 蘊 uẩn giấu
2992. **豐** phong giàu
2993. 淵 uyên sâu
2994. 秘 bí mật
2995. 微 vi nhặt
2996. 漸 tiệm dần
2997. 儆 cảnh răn
2998. 惡 ác dữ
2999. 字 tự chữ
3000. 詞 từ tờ

Trích: Tam Thiên Tự

PHẦN 2:
THIÊN TỰ VĂN

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

T/Việt	T/Hàn	Hán	Nghĩa	Ví dụ
1.	**Á**	**아**	**亞**	
2.	**Ác**	**악**	**惡**	
3.	**Ái**	**애**	**愛**	
4.	**Ám**	**암**	**暗**	
5.	**An**	**안**	**安**	
6.	**Án**	**안**	**案**	
7.	**Anh**	**영**	**英**	
8.	**Ánh**	**영**	**映**	
9.	**Áp**	**압**	**壓**	
10.	**Âm**	**음**	**陰**	
11.	**Ẩm**	**음**	**飮**	
12.	**Ân**	**은**	**恩**	

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

13. Ấn 인 印

14. Ấu 유 幼

15. Bác 박 博

16. Bạc 박 薄

17. Bách 백 百

18. Bạch 백 白

19. Bài 배 排

20. Bãi 파 罷

21. Bái 배 拜

22. Bại 패 敗

23. Ban 반 搬

24. Ban 반 班

25. Ban 반 般

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

26. Bản 판 板

27. Bản 판 版

28. Bản 본 本

29. Bán 반 半

30. Bang 방 邦

31. Bành 팽 膨

32. Bao 포 包

33. Bào 포 胞

34. Bảo 보 宝

35. Bảo 보 保

36. Bão 포 飽

37. Báo 보 報

38. Bạo 폭 暴

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
KANATA 2005
가나다 어학원

39. Bát 팔 八

40. Bắc 북 北

41. Băng 빙 氷

42. Bần 빈 貧

43. Bất 불/부 不

44. Bế 폐 閉

45. Bệnh 병 病

46. Bi 비 悲

47. Bì 피 皮

48. Bị 피 被

49. Bích 벽 壁

50. Biên 변 邊

51. Biên 편 編

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
KANATA 2005
가나다 어학원

182. Dị 이 異

183. Dịch 역 易

184. Diễn 연 演

185. Diện 면 面

186. Diệp 엽 葉

187. Du 유 遊

188. Dung 용 容

189. Dung 융 融

190. Dũng 용 勇

191. Dụng 용 用

192. Dư 여 餘

193. Dược 약 藥

194. Dương 양 陽

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
KANATA 2005
가나다 어학당

247. Đoạn 단 段

248. Đoạn 단 斷

249. Đô 도 都

250. Độ 도 度

251. Đốc 독 督

252. Độc 독 讀

253. Độc 독 毒

254. Đối 대 對

255. Đội 대 隊

256. Đông 동 冬

257. Đống 동 凍

258. Đồng 동 銅

259. Đồng 동 同

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
KANATA 2005
가나다 어학원

468. Mã 마 馬

469. Mạch 맥 脈

470. Mai 매 埋

471. Mãi 매 買

472. Mại 매 賣

473. Mãn 만 滿

474. Mãnh 맹 猛

475. Mao 모 毛

476. Mạo 모 冒

477. Mặc 묵 默

478. Mẫn 민 敏

479. Mật 밀 密

480. Mâu 모 矛

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
KANATA 2005
가나다 어학원

650. Song 쌍 雙

651. Song 창 窓

652. Sinh 생 生

653. Số 수 數

654. Sở 소 所

655. Sơn 산 山

656. Sung 충 充

657. Sủng 총 寵

658. Súng 총 銃

659. Suy 쇠 衰

660. Suy 추 推

661. Sự 사 事

662. Sứ 사 使

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

975. Vụ 무 務

976. Vương 왕 王

977. Vượng 왕 旺

978. Xã 사 社

979. Xạ 사 射

980. Xa 차 車

981. Xác 확 確

982. Xảo 교 巧

983. Xâm 침 侵

984. Xí 기 企

985. Xỉ 치 齒

986. Xu 추 趨

987. Xú 취 臭

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
KANATA 2005
가나다 어학당

988. Xuất 출 出

989. Xúc 촉 促

990. Xung 충 衝

991. Xuyên 천 川

992. Xử 처 處

993. Xứ 처 處

994. Xưng 칭 称

995. Xướng 창 唱

996. Y/Ỷ 의 依

997. Y 의 醫

998. Y 의 衣

999. Yêu 요 要

1000.Yếu 요 要

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
KANATA 2005
가나다 어학당

PHẦN 3:
HOÀN THÀNH TỪ ĐIỂN

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

BÀI 1. A: 아

1. Á châu
2. Á nhiệt đới
3. Á phiện
4. Ác cảm
5. Ác chiến
6. Ác độc
7. Ác đức
8. Ác ma
9. Ác mộng
10. Ác nhân
11. Ác nữ
12. Ác quỷ
13. Ác tính
14. Ác ý
15. Ái mộ
16. Ái quốc
17. Ái tình
18. Âm cực
19. Âm điệu
20. Âm đức
21. Âm dương
22. Âm hại
23. Ám hiệu
24. Âm hưởng
25. Âm lịch
26. Âm lượng
27. Âm mưu
28. Âm nhạc
29. Ám sát
30. Âm thanh
31. Ám thị
32. Ẩm thực
33. Âm tiết
34. Âm tính
35. Âm tố
36. Ân cần
37. An cư
38. An dân
39. Ấn độ
40. Ẩn dụ
41. Ân đức
42. Ẩn nặc
43. Ân huệ
44. An lạc
45. Ân nghĩa
46. Ân nhân
47. An ninh
48. Ẩn sĩ
49. An tâm
50. An táng
51. Ân tình
52. Ấn tượng
53. Ân xá
54. Anh hùng
55. Ảnh hưởng
56. Anh kiệt
57. Anh linh
58. Anh minh
59. Anh ngữ
60. Anh quốc
61. Anh tài
62. Anh tuấn
63. Áp bách
64. Áp chế
65. Áp đảo
66. Áp lực
67. Ấu nhi
68. Ấu trĩ
69. Ấu trùng

TRƯỜNG VĂN HÓA VIỆT HÀN KANATA 2005

BÀI 2. B: ㅂ, ㅃ

70. Bạc hà
71. Bạc mệnh
72. Bạc nhược
73. Bác sĩ
74. Bạc tình
75. Bách chiến bách thắng
76. Bách hoa
77. Bách hóa điếm
78. Bạch kim
79. Bách khoa toàn thư
80. Bạch mã
81. Bách phát
82. Bách quan
83. Bách tính
84. Bạch tuyết
85. Bạch huyết bệnh
86. Bách thú
87. Bái mệnh
88. Bái phục
89. Bài tiết
90. Bại tướng
91. Bài trí
92. Bài trừ
93. Bại vong
94. Bài xích
95. Bán cầu
96. Bản chất
97. Bán đảo
98. Bán kính
99. Bản năng
100. Bán nguyệt
101. Bản quán
102. Bản quốc
103. Bản quyền
104. Bản sắc
105. Bản tâm
106. Bán tín bán nghi
107. Bản tính
108. Bản vị
109. Bàng quan
110. Bàng quang
111. Bành trướng
112. Bảo an
113. Báo ân
114. Báo cáo
115. Bảo chứng
116. Bao dung
117. Báo đáp
118. Bạo động
119. Bao hàm
120. Bạo hành
121. Bảo hiểm
122. Bảo hộ
123. Bảo kiếm
124. Bạo lực
125. Bảo lưu
126. Báo phục
127. Bảo quản
128. Bao quát
129. Báo quốc
130. Bảo tồn
131. Bảo thạch
132. Bào thai
133. Bảo thủ
134. Bảo vệ
135. Bát diện
136. Bát giác
137. Bát tuần
138. Bắc bán cầu
139. Bắc bộ
140. Bắc cực
141. Bắc Hàn
142. Bắc Kinh
143. Bắc Mỹ
144. Băng hà
145. Băng tuyết
146. Bần cùng
147. Bần dân
148. Bần hàn
149. Bần huyết
150. Bần nông
151. Bất an
152. Bất biến
153. Bất bình đẳng
154. Bất bình
155. Bất chính
156. Bất đắc dĩ
157. Bất đẳng thức

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

BÀI 4. D: ㅁ, ㅇ

470. Dã chiến
471. Dạ hội
472. Dã man
473. Dã nhân
474. Dạ quang
475. Dã tâm
476. Dã thú
477. Dã tính
478. Dâm loạn
479. Dân binh
480. Dân dao
481. Dân chủ
482. Dẫn chứng
483. Dân chúng
484. Dẫn độ
485. Dân gian
486. Dân quốc
487. Dân sinh
488. Dân sự
489. Dân tộc
490. Dân ý
491. Danh bạ
492. Danh gia
493. Danh dự
494. Danh ngôn
495. Danh nhân
496. Danh thắng
497. Danh từ
498. Danh tướng
499. Dao động
500. Di cốt
501. Di dân
502. Di động
503. Di hài
504. Di sản
505. Dị thường
506. Di tích
507. Di tộc
508. Di trú
509. Di truyền
510. Di vật
511. Dịch giả
512. Dịch thể
513. Diễn dịch
514. Diễn kịch
515. Diện mạo
516. Diễn thuyết
517. Diện tích
518. Diễn xuất
519. Dự báo
520. Dự bị
521. Dự cảm
522. Dự định
523. Dự đoán
524. Dự phòng
525. Du kích
526. Dư luận
527. Dụng binh
528. Dũng cảm
529. Dụng cụ
530. Dung hòa
531. Dũng khí
532. Dung lượng
533. Dũng mãnh
534. Dung mạo
535. Dung nạp
536. Dũng sĩ
537. Dược phẩm
538. Dược sĩ
539. Dược thảo
540. Dương cực
541. Dưỡng dục
542. Dưỡng lão viện
543. Dương lịch
544. Dương tính

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

BÀI 9. L: ㄹ, ㅇ, ㄴ

1166. Lạc đà
1167. Lạc hậu
1168. Lạc quan
1169. Lai lịch
1170. Lâm chung
1171. Lạm dụng
1172. Lâm sàng
1173. Lân cận
1174. Lãng phí
1175. Lãnh chiến
1176. Lãnh đạm
1177. Lãnh địa
1178. Lãnh hải
1179. Lãnh sự
1180. Lãnh sự quán
1181. Lãnh thổ
1182. Lao động
1183. Lão nhân
1184. Lão tăng
1185. Lão Tử
1186. Lão tướng
1187. Lập xuân
1188. Lập hạ
1189. Lập thu
1190. Lập đông
1191. Lập hiến
1192. Lập pháp
1193. Lập thể
1194. Lễ nghĩa
1195. Lễ vật
1196. Lễ tiết
1197. Li biệt
1198. Li hôn
1199. Li hương
1200. Lí do
1201. Lí lịch
1202. Lí luận
1203. Li tán
1204. Lịch sử
1205. Liêm sỉ
1206. Liên bang
1207. Liên hợp
1208. Liên kết
1209. Liên lạc
1210. Liên lụy
1211. Liên minh
1212. Liên quan
1213. Liên tục
1214. Liên tưởng
1215. Linh cảm
1216. Linh cữu
1217. Linh dược
1218. Linh hồn
1219. Linh nghiệm
1220. Lộ phí
1221. Lộ xuất
1222. Lộ thiên
1223. Lõa thể
1224. Loạn thị
1225. Lợi dụng
1226. Lợi hại
1227. Lợi ích
1228. Lợi khí
1229. Lợi nhuận
1230. Lợi quyền
1231. Long cung
1232. Long não
1233. Long vương
1234. Lữ đoàn
1235. Lữ hành
1236. Lữ khách
1237. Lữ quán
1238. Luận chiến
1239. Luận chứng
1240. Luận đàm
1241. Luận điểm
1242. Luận ngữ
1243. Luận pháp
1244. Luận tội
1245. Luận tranh
1246. Luận văn
1247. Lục giác
1248. Lực lượng
1249. Lục quân
1250. Lược đồ
1251. Lược thuật
1252. Lương dân
1253. Lương tâm

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép

BÀI 19. X: ㅅ

2459. Xã giao
2460. Xã hội
2461. Xã viên
2462. Xa xỉ
2463. Xác định
2464. Xác lập
2465. Xác nhận
2466. Xác thực
2467. Xâm hại
2468. Xâm lược
2469. Xâm nhập
2470. Xâm phạm
2471. Xử lý
2472. Xử phạt
2473. Xử thế
2474. Xuất bản
2475. Xuất binh
2476. Xuất gia
2477. Xuất giá
2478. Xuất hành
2479. Xuất hiện
2480. Xuất huyết
2481. Xuất khẩu
2482. Xuất khố
2483. Xuất nhập khẩu
2484. Xuất phát
2485. Xuất thân
2486. Xúc tiến

BÀI 20. Y: ㅇ

2487. Ý chí
2488. Ý đồ
2489. Y dược
2490. Y học
2491. Ý kiến
2492. Ý nghĩa
2493. Y phục
2494. Y liệu
2495. Y viện
2496. Yến hội
2497. Yêu cầu
2498. Yếu địa
2499. Yêu ma
2500. Yếu nhân
2501. Yêu thuật
2502. Yếu tố

Tài liệu đã có bản quyền của tác giả Lê Huy Khoa Kanata – cấm sao chép